

HSK 3 Vocabulary List

No.	中文 Chinese	拼音 Pinyin	英文 English
1	爱心	àixīn	love
2	安排	ānpái	arrange
3	安装	ānzhuāng	install
4	按	àn	press; check
5	按照	ànzào	according to
6	把(介)	bǎ	(object marker)
7	把(量)	bǎ	(measure word)
8	把握	bǎwò	grasp
9	白(副)	bái	in vain
10	白菜	báicài	Chinese cabbage
11	班级	bānjí	class
12	搬	bān	move
13	搬家	bānjiā	move house
14	板	bǎn	board
15	办理	bànlǐ	handle
16	保	bǎo	protect
17	保安	bǎo'ān	security guard
18	保持	bǎochí	keep
19	保存	bǎocún	preservation
20	保护	bǎohù	protect
21	保留	bǎoliú	retain
22	保险	bǎoxiǎn	insurance
23	保证	bǎozhèng	ensure
24	报(名)	bào	newspaper

25	报到	bàodào	register
26	报道	bàodào	report
27	报告	bàogào	presentation
28	背	bèi	back
29	北部	běibù	north
30	背(名)	bèi	back (body part)
31	背后	bèihòu	behind
32	被	bèi	(passive marker)
33	被子	bèizi	quilt
34	本来	běnlái	originally
35	本领	běnlǐng	ability
36	本事	běnsǐ	skill
37	比较	bǐjiào	compare
38	比例	bǐlì	proportion
39	比赛	bǐsài	match
40	必然	bìrán	inevitable
41	必要	bìyào	necessary
42	变化	biànhuà	change
43	变为	biànwéi	become
44	标题	biāotí	title
45	标准	biāozhǔn	standard
46	表达	biǎodá	expression
47	表格	biǎogé	form
48	表面	biǎomiàn	surface
49	表明	biǎomíng	indicate
50	表现	biǎoxiàn	performance
51	表演	biǎoyǎn	perform

52	并(副/连)	bìng	and/also
53	并且	bìngqiě	also
54	播出	bōchū	broadcast
55	播放	bōfàng	play
56	不必	búbì	need not
57	不断	búduàn	constantly
58	不论	búlùn	no matter
59	补	bǔ	repair
60	补充	bǔchōng	supplement
61	不安	bù'ān	uneasy
62	不得不	bùdébù	cannot but
63	不光	bùguāng	not only
64	不仅	bùjǐn	not only
65	布	bù	cloth
66	步	bù	step
67	部	bù	department
68	部门	bùmén	department
69	部长	bùzhǎng	minister
70	才能	cáinéng	talent
71	采取	cǎiqǔ	adopt
72	采用	cǎiyòng	employ
73	彩色	cǎisè	colorful
74	曾经	céngjīng	once
75	产生	chǎnshēng	produce
76	长城	Chángchéng	Great Wall
77	长处	chángchù	strength
78	长期	chángqī	long-term

79	厂	chǎng	factory
80	场合	chǎnghé	occasion
81	场所	chǎngsuǒ	place
82	超级	chāojí	super
83	朝	cháo	towards
84	吵	chǎo	noisy
85	吵架	chǎojià	quarrel
86	衬衫	chènshān	shirt
87	衬衣	chènyī	shirt
88	称为	chēngwéi	be called
89	成功	chénggōng	success
90	成果	chéngguǒ	achievement
91	成就	chéngjiù	achievement
92	成立	chénglì	establish
93	成熟	chéngshú	mature
94	成员	chéngyuán	member
95	成长	chéngzhǎng	grow up
96	城	chéng	city
97	城市	chéngshì	city
98	程度	chéngdù	degree
99	持续	chíxù	continue
100	充满	chōngmǎn	full of
101	重	zhòng	heavy
102	初	chū	beginning
103	初(初一)	chū (chūyī)	(grade prefix)
104	初步	chūbù	preliminary
105	初级	chūjí	primary

106	初中	chūzhōng	junior high
107	除了	chúle	except
108	处理	chǔlǐ	handle
109	传	chuán	pass on
110	传播	chuánbō	spread
111	传来	chuánlái	come through
112	传说	chuánshuō	legend
113	创新	chuàngxīn	innovate
114	创业	chuàngyè	start business
115	创造	chuàngzào	create
116	创作	chuàngzuò	literary creation
117	从来	cónglái	always
118	从前	cóngqián	before
119	从事	cóngshì	be engaged in
120	村	cūn	village
121	存	cún	deposit
122	存在	cúnzài	existence
123	错误	cuòwù	error
124	达到	dádào	achieve
125	打破	dǎpò	break
126	打听	dǎtīng	inquire
127	大概	dàgài	probably
128	大使馆	dàshǐguǎn	embassy
129	大约	dàyuē	about
130	大夫	dàifu	doctor
131	代	dài	substitute
132	代表	dàibiǎo	representative

133	代表团	dàibiǎotuán	delegation
134	带动	dàidòng	drive
135	带领	dàilǐng	lead
136	单元	dānyuán	unit
137	当初	dāngchū	originally
138	当地	dāngdì	local
139	当然	dāngrán	of course
140	当中	dāngzhōng	among
141	刀	dāo	knife
142	导演	dǎoyǎn	director
143	到达	dàodá	arrive
144	到底	dàodǐ	to the end
145	得分	défēn	score
146	等待	děngdài	wait for
147	底下	dǐxià	under
148	地区	dìqū	region
149	电视剧	diànshìjù	TV drama
150	电视台	diànshìtái	TV station
151	电台	diàntái	radio station
152	电子邮件	diànzǐyóujiàn	email
153	调	diào	transfer
154	调查	diàochá	investigate
155	订	dìng	order
156	定期	dìngqī	regular
157	东部	dōngbù	east
158	动力	dònglì	motivation
159	动人	dòng rén	touching

160	读者	dúzhě	reader
161	短处	duǎnchù	shortcoming
162	短裤	duǎnkù	shorts
163	短期	duǎnqī	short-term
164	断	duàn	break
165	队员	duìyuán	team member
166	对待	duìdài	treat
167	对方	duìfāng	other party
168	对手	duìshǒu	opponent
169	对象	duìxiàng	object
170	顿	dùn	meal
171	发表	fābiǎo	publish
172	发出	fāchū	issue
173	发达	fādá	developed
174	发动	fādòng	launch
175	发明	fāmíng	invention
176	发生	fāshēng	happen
177	发送	fāsòng	send
178	发言	fāyán	speak
179	发展	fāzhǎn	development
180	反对	fǎnduì	oppose
181	反复	fǎnfù	repeatedly
182	反应	fǎnyìng	reaction
183	反正	fǎnzhèng	anyway
184	范围	fànwéi	range
185	方式	fàngshì	mode
186	防	fáng	guard against

187	防止	fángzhǐ	prevent
188	房东	fángdōng	landlord
189	房屋	fángwū	house
190	房租	fángzū	rent
191	访问	fǎngwèn	visit
192	放到	fàngdào	put into
193	飞行	fēixíng	flight
194	费	fèi	fee
195	费用	fèiyòng	cost
196	分别	fēnbié	part
197	分配	fēnpèi	distribute
198	分组	fēnzǔ	grouping
199	丰富	fēngfù	rich
200	风险	fēngxiǎn	risk
201	否定	fǒuding	deny
202	否认	fǒurèn	deny
203	服装	fúzhuāng	clothing
204	福	fú	good fortune
205	父母	fùmǔ	parents
206	父亲	fùqīn	father
207	付	fù	pay
208	负责	fùzé	be responsible
209	复印	fùyìn	photocopy
210	复杂	fùzá	complicated
211	富	fù	rich
212	改进	gǎijìn	improve
213	改造	gǎizào	transform

214	概念	gàiniàn	concept
215	赶	gǎn	rush
216	赶到	gǎndào	arrive
217	赶紧	gǎnjǐn	quickly
218	赶快	gǎnkuài	hurry up
219	敢	gǎn	dare
220	感冒	gǎnmào	cold (illness)
221	感情	gǎnqíng	emotion
222	感受	gǎnshòu	feeling
223	干吗	gànmá	why
224	高速	gāosù	high speed
225	高速公路	gāosùgōnglù	highway
226	告别	gàobié	farewell
227	歌迷	gēmí	fan (music)
228	歌声	gēshēng	singing
229	歌手	gēshǒu	singer
230	个人	gèrén	personal
231	个性	gèxìng	personality
232	各	gè	various
233	各地	gèdì	various places
234	各位	gèwèi	everyone
235	各种	gèzhǒng	various kinds
236	各自	gèzì	each
237	根本	gēnběn	fundamental
238	更加	gèngjiā	more
239	工厂	gōngchǎng	factory
240	工程师	gōngchéngshī	engineer

241	工夫	gōngfu	time
242	工具	gōngjù	tool
243	工业	gōngyè	industry
244	工资	gōngzī	salary
245	公布	gōngbù	announce
246	公共	gōnggòng	public
247	公开	gōngkāi	open
248	公民	gōngmín	citizen
249	公务员	gōngwùyuán	civil servant
250	功夫	gōngfu	kung fu
251	功课	gōngkè	homework
252	功能	gōngnéng	function
253	共同	gòngtóng	common
254	共有	gòngyǒu	share
255	姑娘	gūniang	girl
256	古	gǔ	ancient
257	古代	gǔdài	ancient times
258	故乡	gùxiāng	hometown
259	挂	guà	hang
260	关系	guānxì	relationship
261	关注	guānzhù	pay attention
262	观察	guānchá	observe
263	观看	guānkàn	watch
264	观念	guānniàn	concept
265	观众	guānzhòng	audience
266	管	guǎn	manage
267	管理	guǎnlǐ	management

268	光	guāng	light
269	光明	guāngmíng	bright
270	广播	guǎngbō	broadcast
271	广大	guǎngdà	vast
272	规定	guīdìng	regulation
273	规范	guīfàn	standard
274	国内	guónèi	domestic
275	国庆	guóqìng	National Day
276	果然	guǒrán	as expected
277	果汁	guǒzhī	fruit juice
278	过程	guòchéng	process
279	过去(名)	guòqù	past
280	哈哈	hāhā	haha
281	海关	hǎiguān	customs
282	害怕	hàipà	fear
283	行	háng	row
284	好好	hǎohǎo	properly
285	好奇	hàoqí	curious
286	合	hé	close
287	合法	héfǎ	legal
288	合格	hége	qualified
289	合理	héli	reasonable
290	合作	hézuò	cooperate
291	和平	héping	peace
292	红茶	hóngchá	black tea
293	红酒	hóngjiǔ	red wine
294	后果	hòuguǒ	consequence

295	后面	hòumiàn	behind
296	后年	hòunián	year after next
297	互联网	hùliánwǎng	internet
298	互相	hùxiāng	each other
299	划船	huáchuán	row a boat
300	华人	huárén	Chinese (overseas)
301	化	huà	-ize (suffix)
302	话剧	huàjù	drama
303	话题	huàtí	topic
304	欢乐	huānlè	joy
305	环	huán	ring
306	环保	huánbǎo	environmental protection
307	环境	huánjìng	environment
308	会议	huìyì	meeting
309	会员	huìyuán	member
310	活	huó	live
311	火	huǒ	fire
312	机器	jīqì	machine
313	积极	jījī	positive
314	基本	jīběn	basic
315	基本上	jīběnshàng	basically
316	基础	jīchǔ	foundation
317	及时	jíshí	timely
318	...极了	...jíle	extremely
319	集体	jítǐ	collective
320	集中	jízhōng	concentrate

321	计算	jìsuàn	calculate
322	记录	jìlù	record
323	记者	jìzhě	reporter
324	纪录	jìlù	record
325	纪念	jìniàn	commemorate
326	技术	jìshù	technology
327	继续	jìxù	continue
328	加工	jiāgōng	process
329	加快	jiākuài	speed up
330	加强	jiāqiáng	strengthen
331	家具	jiājù	furniture
332	家属	jiāshǔ	family member
333	家乡	jiāxiāng	hometown
334	价格	jiàgé	price
335	价钱	jiàqián	price
336	价值	jiàzhí	value
337	架	jià	frame
338	坚持	jiānchí	persist
339	坚决	jiānjué	determined
340	坚强	jiānqiáng	strong
341	简单	jiǎndān	simple
342	简直	jiǎnzhí	simply
343	建	jiàn	build
344	建成	jiànchéng	complete construction
345	建立	jiànli	establish
346	建设	jiànshè	construction

347	建议	jiànyì	suggestion
348	将近	jiāngjìn	nearly
349	将来	jiānglái	future
350	交费	jiāofèi	pay fees
351	交警	jiāojǐng	traffic police
352	交流	jiāoliú	exchange
353	交往	jiāowǎng	interact
354	交易	jiāoyì	transaction
355	叫(介)	jiào	(preposition)
356	较	jiào	relatively
357	教材	jiàocái	teaching material
358	教练	jiàoliàn	coach
359	结实	jiēshi	sturdy
360	接待	jiēdài	receive
361	接近	jiējìn	approach
362	节约	jiéyuē	save
363	结合	jiéhé	combine
364	结婚	jiéhūn	marry
365	结束	jiéshù	end
366	解决	jiějué	solve
367	解开	jiěkāi	untie
368	金	jīn	gold
369	金牌	jīnpái	gold medal
370	仅	jǐn	only
371	仅仅	jǐnjǐn	merely
372	尽量	jǐnliàng	as much as possible
373	紧	jǐn	tight

374	紧急	jǐnjí	urgent
375	紧张	jǐnzhāng	nervous
376	进步	jìnbù	progress
377	进一步	jìnyíbù	further
378	进展	jìnzhǎn	progress
379	近期	jìnqī	recent
380	京剧	jīngjù	Peking opera
381	经济	jīngjì	economy
382	经历	jīnglì	experience
383	经验	jīngyàn	experience
384	经营	jīngyíng	manage
385	精彩	jīngcǎi	wonderful
386	精神	jīngshén	spirit
387	精神	jīngshen	energetic
388	景色	jǐngsè	scenery
389	警察	jǐngchá	police
390	静	jìng	quiet
391	久	jiǔ	long
392	旧	jiù	old
393	救	jiù	save
394	就是	jiùshì	exactly
395	就业	jiùyè	employment
396	举办	jǔbàn	hold
397	具体	jùtǐ	specific
398	具有	jùyǒu	possess
399	剧场	jùchǎng	theater
400	据说	jùshuō	it is said

401	决定	juéding	decide
402	决赛	juésài	finals
403	决心	juéxīn	determination
404	绝对	juéduì	absolutely
405	咖啡	kāfēi	coffee
406	开发	kāifā	develop
407	开放	kāifàng	open
408	开始	kāishǐ	start
409	开业	kāiyè	open for business
410	开展	kāizhǎn	carry out
411	看起来	kànqǐlái	seem
412	看上去	kànshàngqù	appear
413	考验	kǎoyàn	test
414	科技	kējì	technology
415	可靠	kěkào	reliable
416	可乐	kělè	cola
417	克服	kèfú	overcome
418	客观	kèguān	objective
419	课程	kèchéng	course
420	空	kōng	empty
421	空调	kōngtiáo	air conditioner
422	恐怕	kǒngpà	I'm afraid
423	空儿	kòngr	free time
424	裤子	kùzi	pants
425	快速	kuàisù	fast
426	困	kùn	sleepy
427	困难	kùnnán	difficulty

428	浪费	làngfèi	waste
429	老百姓	lǎobǎixìng	common people
430	老板	lǎobǎn	boss
431	老太太	lǎotàitai	old lady
432	老头儿	lǎotóur	old man
433	乐	lè	happy
434	乐观	lèguān	optimistic
435	类	lèi	category
436	类似	lèisì	similar
437	离婚	líhūn	divorce
438	里面	lǐmiàn	inside
439	理发	lǐfà	haircut
440	理解	lǐjiě	understand
441	理论	lǐlùn	theory
442	理由	lǐyóu	reason
443	力	lì	strength
444	力量	lìliàng	power
445	立刻	lìkè	immediately
446	利用	lìyòng	utilize
447	连	lián	even
448	连忙	liánmáng	hurriedly
449	连续	liánxù	continuous
450	连续剧	liánxùjù	TV series
451	联合	liánhé	unite
452	联合国	liánhéguó	United Nations
453	联系	liánxì	contact
454	凉水	liángshuǐ	cold water

455	了	le	(particle)
456	领	lǐng	receive
457	领导	lǐngdǎo	leader
458	领先	lǐngxiān	lead
459	另外	língwài	in addition
460	另一方面	língyīfāngmiàn	on the other hand
461	留学	liúxué	study abroad
462	龙	lóng	dragon
463	录	lù	record
464	录音	lùyīn	recording
465	路线	lùxiàn	route
466	旅馆	lǚguǎn	hotel
467	旅行社	lǚxíngshè	travel agency
468	绿茶	lǜchá	green tea
469	乱	luàn	messy
470	落后	luòhòu	backward
471	麻烦	máfan	trouble
472	马	mǎ	horse
473	满足	mǎnzú	satisfy
474	慢慢	mànmàn	slowly
475	毛(名)	máo	hair
476	毛病	máobìng	problem
477	没用	méiyòng	useless
478	媒体	méitǐ	media
479	每	měi	each
480	美	měi	beautiful
481	美好	měihǎo	wonderful

482	美丽	měilì	beautiful
483	美食	měishí	gourmet food
484	美术	měishù	fine arts
485	美元	měiyuán	US dollar
486	迷	mí	fan
487	米(名)	mǐ	rice
488	面对	miànduì	face
489	面积	miànjī	area
490	民间	mínjiān	folk
491	民族	mínzú	ethnic group
492	明确	míngquè	clear
493	明显	míngxiǎn	obvious
494	命运	mìngyùn	fate
495	某	mǒu	certain
496	母亲	mǔqīn	mother
497	木头	mùtóu	wood
498	目标	mùbiāo	target
499	目前	mùqián	currently
500	奶茶	nǎichá	milk tea
501	男子	nánzǐ	male
502	南部	nánbù	southern part
503	难道	nándào	could it be
504	难度	nándù	difficulty
505	内	nèi	inside
506	内容	nèiróng	content
507	内心	nèixīn	inner heart
508	能不能	néngbunéng	can or not

509	能力	nénglì	ability
510	年初	niánchū	beginning of year
511	年代	niándài	era
512	年底	niándǐ	end of year
513	年纪	niánjì	age
514	念	niàn	read aloud
515	牛(名)	niú	cow
516	农村	nóngcūn	countryside
517	农民	nóngmín	farmer
518	农业	nóngyè	agriculture
519	女子	nǚzǐ	female
520	暖和	nuǎnhuo	warm
521	怕(副)	pà	perhaps
522	拍	pāi	pat
523	排(动)	pái	arrange
524	排名	páimíng	ranking
525	牌子	páizi	brand
526	派	pài	send
527	判断	pànduàn	judge
528	胖	pàng	fat
529	跑步	pǎobù	run
530	配	pèi	match
531	配合	pèihé	cooperate
532	批评	pīpíng	criticize
533	批准	pīzhǔn	approve
534	皮	pí	skin
535	皮包	píbāo	leather bag

536	啤酒	píjiǔ	beer
537	票价	piàojià	ticket price
538	评价	píngjià	evaluate
539	苹果	píngguǒ	apple
540	破	pò	broken
541	破坏	pòhuài	destroy
542	普遍	pǔbiàn	universal
543	普及	pǔjí	popularize
544	期	qī	period
545	齐	qí	neat
546	其次	qícì	secondly
547	其实	qíshí	actually
548	奇怪	qíguài	strange
549	气候	qìhòu	climate
550	千万	qiānwàn	must
551	前后	qiánhòu	around (time)
552	前进	qiánjìn	advance
553	前面	qiánmiàn	front
554	前往	qiánwǎng	proceed to
555	强	qiáng	strong
556	强大	qiángdà	powerful
557	强调	qiángdiào	emphasize
558	强烈	qiángliè	strong
559	桥	qiáo	bridge
560	巧	qiǎo	skillful
561	亲	qīn	dear
562	亲切	qīnqiè	kind

563	亲人	qīnrén	relative
564	亲自	qīnzi	personally
565	情感	qínggǎn	emotion
566	情况	qíngkuàng	situation
567	请教	qǐngjiào	consult
568	庆祝	qìngzhù	celebrate
569	球迷	qiúmí	sports fan
570	区	qū	district
571	区别	qūbié	difference
572	取消	qǔxiāo	cancel
573	去世	qùshì	pass away
574	全场	quánchǎng	whole audience
575	全面	quánmiàn	comprehensive
576	全球	quánqiú	global
577	缺	quē	lack
578	缺点	quēdiǎn	shortcoming
579	缺少	quēshǎo	lack
580	确保	quèbǎo	ensure
581	确定	quèdìng	determine
582	确实	quèshí	indeed
583	裙子	qúnzi	skirt
584	群	qún	group
585	热爱	rè'ài	love ardently
586	热烈	rèliè	warm
587	人才	réncai	talent
588	人工	réngōng	artificial
589	人类	rénlèi	mankind

590	人民	rénmín	people
591	人民币	rénmínbì	RMB
592	人群	rénqún	crowd
593	人生	rénshēng	life
594	人员	rényuán	personnel
595	认出	rèrchū	recognize
596	认得	rèndé	know
597	认可	rènkě	approve
598	任(动)	rèn	appoint
599	任(连)	rèn	no matter
600	任何	rènhé	any
601	任务	rènwu	task
602	仍	réng	still
603	仍然	réngrán	still
604	日常	rìcháng	daily
605	容易	róngyì	easy
606	如何	rúhé	how
607	散步	sànbù	take a walk
608	沙发	shāfā	sofa
609	沙子	shāzi	sand
610	伤	shāng	hurt
611	伤心	shāngxīn	sad
612	商品	shāngpǐn	commodity
613	商业	shāngyè	business
614	上来	shànglái	come up
615	上面	shàngmiàn	above
616	上去	shàngqù	go up

617	上升	shàngshēng	rise
618	上衣	shàngyī	upper garment
619	设备	shèbèi	equipment
620	设计	shèjì	design
621	设立	shèlì	establish
622	社会	shèhuì	society
623	身份证	shēnfènzhèng	ID card
624	深	shēn	deep
625	深刻	shēnkè	profound
626	深入	shēnrù	thorough
627	升	shēng	rise
628	生(形)	shēng	raw
629	生产	shēngchǎn	produce
630	生存	shēngcún	survive
631	生动	shēngdòng	vivid
632	生命	shēngmìng	life
633	生意	shēngyì	business
634	生长	shēngzhǎng	grow
635	声明	shēngmíng	statement
636	胜	shèng	win
637	胜利	shènglì	victory
638	失去	shīqù	lose
639	石头	shítou	stone
640	石油	shíyóu	petroleum
641	时	shí	time
642	时代	shídài	era
643	时刻	shíkè	moment

644	实际上	shíjìshàng	actually
645	实力	shíli	strength
646	实行	shíxíng	implement
647	实验	shíyàn	experiment
648	实验室	shíyànshì	laboratory
649	食品	shípǐn	food
650	使	shǐ	make
651	始终	shǐzhōng	always
652	世纪	shìjì	century
653	世界	shìjiè	world
654	世界杯	shìjièbēi	World Cup
655	市场	shìchǎng	market
656	事故	shìgù	accident
657	事件	shìjiàn	incident
658	事实	shìshí	fact
659	事实上	shìshíshàng	in fact
660	事业	shìyè	career
661	试题	shìtí	test question
662	试验	shìyàn	test
663	适合	shìhé	suitable
664	适应	shìyìng	adapt
665	适用	shìyòng	applicable
666	室	shì	room
667	收费	shōufèi	charge
668	收看	shōukàn	watch
669	收听	shōutīng	listen
670	收音机	shōuyīnjī	radio

671	手续	shǒuxù	procedure
672	手指	shǒuzhǐ	finger
673	首都	shǒudū	capital
674	首先	shǒuxiān	first
675	受	shòu	receive
676	受伤	shòushāng	injured
677	书架	shūjià	bookshelf
678	输	shū	lose
679	输入	shūrù	input
680	熟人	shúrén	acquaintance
681	属	shǔ	belong
682	属于	shǔyú	belong to
683	束	shù	bunch
684	数量	shùliàng	quantity
685	双	shuāng	pair
686	双方	shuāngfāng	both sides
687	思想	sīxiǎng	thought
688	死	sǐ	die
689	速度	sùdù	speed
690	随	suí	follow
691	所(名/量)	suǒ	place/measure word
692	所长	suǒzhǎng	director
693	台	tái	platform
694	谈	tán	talk
695	谈话	tánhuà	conversation
696	谈判	tánpàn	negotiation
697	汤	tāng	soup

698	糖	táng	sugar
699	特色	tèsè	characteristic
700	提前	tíqián	in advance
701	提问	tíwèn	ask questions
702	题目	tímù	topic
703	体会	tīhuì	experience
704	体现	tǐxiàn	reflect
705	体验	tǐyàn	experience
706	天空	tiānkōng	sky
707	甜	tián	sweet
708	调	tiáo	adjust
709	调整	tiáozhěng	adjust
710	跳	tiào	jump
711	跳高	tiàogāo	high jump
712	跳舞	tiàowǔ	dance
713	跳远	tiàoyuǎn	long jump
714	铁	tiě	iron
715	铁路	tiělù	railway
716	听力	tīnglì	listening
717	听众	tīngzhòng	audience
718	停止	tíngzhǐ	stop
719	通常	tōngcháng	usually
720	通信	tōngxìn	communication
721	同意	tóngyì	agree
722	痛(形)	tòng	painful
723	痛苦	tòngkǔ	pain
724	头(形)	tóu	first

725	头脑	tóunǎo	mind
726	突出	tūchū	prominent
727	突然	tūrán	suddenly
728	图	tú	picture
729	图画	túhuà	drawing
730	土(名)	tǔ	soil
731	团	tuán	group
732	团结	tuánjié	unite
733	团体	tuántǐ	group
734	推动	tuīdòng	promote
735	推广	tuīguǎng	promote
736	推进	tuījìn	advance
737	推开	tuīkāi	push open
738	退	tuì	retreat
739	退出	tuìchū	quit
740	退休	tuìxiū	retire
741	外交	wàijiāo	diplomacy
742	外面	wàimiàn	outside
743	外语	wàiyǔ	foreign language
744	完美	wánměi	perfect
745	完善	wánshàn	perfect
746	完整	wánzhěng	complete
747	玩具	wánjù	toy
748	往往	wǎngwǎng	often
749	危害	wēihài	harm
750	危险	wēixiǎn	dangerous
751	为(动)	wéi	act as

752	为(介)	wèi	for
753	围	wéi	surround
754	伟大	wěidà	great
755	卫生	wèishēng	hygiene
756	卫生间	wèishēngjiān	toilet
757	为了	wèile	in order to
758	温暖	wēnnuǎn	warm
759	文化	wénhuà	culture
760	文件	wénjiàn	document
761	文明	wénmíng	civilization
762	文学	wénxué	literature
763	文章	wénzhāng	article
764	文字	wénzì	writing
765	握手	wòshǒu	handshake
766	屋子	wūzi	room
767	武器	wǔqì	weapon
768	武术	wǔshù	martial arts
769	舞台	wǔtái	stage
770	西部	xībù	western region
771	希望	xīwàng	hope
772	系	xì	department
773	下来	xiàlái	come down
774	下面	xiàmiàn	below
775	下去	xiàqù	go down
776	先进	xiānjìn	advanced
777	显得	xiǎnde	appear
778	显然	xiǎnrán	obviously

779	显示	xiǎnshì	display
780	现场	xiànchǎng	scene
781	现代	xiàndài	modern
782	现金	xiànjīn	cash
783	现实	xiànshí	reality
784	现象	xiànxàng	phenomenon
785	线	xiàn	line
786	相比	xiāngbǐ	compare
787	相当	xiāngdāng	quite
788	相关	xiāngguān	related
789	相互	xiānghù	mutual
790	相似	xiāngsì	similar
791	香	xiāng	fragrant
792	香蕉	xiāngjiāo	banana
793	消费	xiāofèi	consumption
794	消失	xiāoshī	disappear
795	消息	xiāoxi	news
796	效果	xiàoguǒ	effect
797	写作	xiězuò	writing
798	血	xuè	blood
799	心	xīn	heart
800	信(动)	xìn	believe
813	修	xiū	repair; build; embellish; study
814	修改	xiūgǎi	modify
815	需求	xūqiú	demand

822	压	yā	press; push; keep under control
824	烟	yān	smoke; tobacco
825	眼前	yǎn qián	now; before one's eyes
826	演	yǎn	play; act; perform
827	演唱	yǎn chàng	sing
828	演唱会	yǎn chàng huì	concert
829	演出	yǎnchū	show
830	演员	yǎnyuán	performer; actor
834	衣架	yī jià	hanger; clothes stand
836	已	yǐ	already
837	以来	yǐlái	since
842	因此	yīncǐ	therefore
843	银	yín	silver
846	应当	yīng dāng	should; ought to
850	影视	yǐng shì	film and television
852	优点	yōudiǎn	advantage
853	优势	yōushì	advantage
862	有的是	yǒu de shì	have plenty of
864	有效	yǒu xiào	effective; valid
872	约	yuē	appointment; arrange
876	早已	zǎo yǐ	long ago
877	造	zào	make; build
880	增加	zēngjiā	increase
881	增长	zēng zhǎng	grow
882	展开	zhǎnkāi	open

883	张	zhāng	Zhang (measure word)
887	争	zhēng	contend; strive
888	争取	zhēngqǔ	strive for
889	整	zhěng	whole; complete
891	整理	zhěnglǐ	arrange
892	整齐	zhěngqí	neat
893	整体	zhěngtǐ	whole
894	整天	zhěng tiān	all day
895	整整	zhěng zhěng	full; whole
904	支付	zhī fù	pay
905	只	zhī	single; lonely
913	只好	zhǐhǎo	have to
914	只是	zhǐ shì	merely; only
915	只有	zhǐ yǒu	only
916	指	zhǐ	finger
917	指出	zhǐ chū	point out
918	指导	zhǐdǎo	guidance
927	中部	zhōng bù	central section
930	钟	zhōng	clock; bell
931	种	zhǒng	species
932	种子	zhǒngzi	seed
935	猪	zhū	pig
936	主持	zhǔchí	host
939	主意	zhǔyi	idea
940	主张	zhǔzhāng	opinion
943	抓	zhuā	grab

944	抓住	zhuā zhù	catch
945	专家	zhuānjiā	expert
946	专门	zhuānmén	specialized
949	转	zhuǎn	turn
950	转变	zhuǎnbiàn	change
953	追	zhuī	run after
954	准	zhǔn	permit; standard
956	资金	zījīn	capital
957	子女	zǐ nǚ	children
964	总	zǒng	always
965	总结	zǒngjié	summary